

GIÁO DỤC KHOA CỬ Ở VIỆT NAM DƯỚI THỜI CÁC CHÚA NGUYỄN VÀ NHÀ NGUYỄN

NGUYỄN CÔNG LÝ*

1. Giới thiệu chung

Người đặt nền móng cho các chúa Nguyễn ở Đàng Trong và vương triều Nguyễn là Nguyễn Kim (1476-1545). Ông là bậc khai quốc công thần của vương triều nhà Lê trung hưng (1533-1788). Vốn là đại quan của nhà Lê sơ (Hậu Lê), năm 1527, khi nhà Mạc soán ngôi nhà Lê thì ông bất hợp tác, bỏ về trấn Thanh Hoa (nay là Thanh Hóa), đến năm 1533, ông tìm được con của vua Lê Chiêu Tông là Lê Ninh/Lê Duy Ninh (1514-1548), rồi tôn phò lên ngôi, hiệu là Lê Trang Tông (1533-1548), mở ra triều đại nhà Lê trung hưng, hành tại ở Thanh Hóa. Từ đây, cục diện đất nước bị chia đôi, diễn ra nội chiến Nam Bắc triều. Rồi sau đó, tại Nam triều lại diễn ra một cục diện mới: Đàng Ngoài và Đàng Trong. Khi Nguyễn Kim bị hàng tướng nhà Mạc là Dương Chấp Nhất đầu độc thì quyền bính nằm trong tay con rể của ông là Đô tướng Thái sư Lạng Quốc Công Trịnh Kiểm. Lãng Quận Công Nguyễn Uông chống lại anh rể Trịnh Kiểm để giành lại quyền lực, bị Trịnh Kiểm tiêu diệt, em trai là Đoan Quốc Công Nguyễn Hoàng (1525-1613) tránh nạn bằng cách xin vua Lê và Thái sư Trịnh Kiểm về trấn nhậm đất Thuận Hóa vào năm 1558. Tại đây, Nguyễn Hoàng xây

dựng lực lượng để hùng cứ phương Nam và là vị chúa Nguyễn đầu tiên, được tôn vinh là Chúa Tiên hay Tiên Vương, chống lại chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, mà sử gọi là nội chiến Nam Bắc phân tranh (hay Trịnh - Nguyễn phân tranh). Đến đời chúa thứ chín là Nguyễn Phúc Thuần tức Chúa Định hay Định Vương (1754 - 1777) kế nghiệp năm 1765, bị đội quân Tây Sơn tiêu diệt năm 1777, từ đây hậu duệ của chúa Nguyễn là Nguyễn Phúc Ánh (con của Nguyễn Phúc Luân, Nguyễn Phúc Luân là anh trai của Định Vương Nguyễn Phúc Thuần) thoát nạn, phải sống lưu vong khi thì ở Côn Đảo, Phú Quốc, lúc thì ở Xiêm La (Thái Lan). Đến năm 1802, nhà Tây Sơn suy yếu, Nguyễn Phúc Ánh đem lực lượng về phản công từ Nam ra Bắc, diệt được Quang Toản, thống nhất giang sơn, lập ra vương triều nhà Nguyễn (1802-1945). Như vậy, chín đời chúa Nguyễn ở Đàng Trong tồn tại 219 năm và mười ba đời vua nhà Nguyễn kéo dài 143 năm.

Riêng về giáo dục khoa cử Nho học thì khoa thi Đình cuối cùng được Nhà nước tổ chức vào năm 1919, bởi sau năm này, giáo dục chuyển sang hình thức mới: Giáo dục Tây học do chính quyền thực dân Pháp quản lý.

*PGS.TS. Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG Tp. Hồ Chí Minh

Dựa vào những ghi chép trong chính sử triều Nguyễn và trong công trình của Cao Xuân Dục, Trần Văn Giáp, cùng vài tài liệu tham khảo khác, có thể trình bày đại lược việc học hành thi cử dưới thời các chúa Nguyễn ở Đàng Trong và nhà Nguyễn như sau (1):

2. Giáo dục khoa cử thời các chúa Nguyễn ở Đàng Trong

Trước hết về việc học, có thể nói việc tổ chức học hành thi cử các chúa Nguyễn ở Đàng Trong không đứng ra tổ chức lập trường mà để cho nhân dân tự lo liệu, tức tự lập trường tư và mời các thầy đồ về dạy. Triều đình chỉ đứng ra tổ chức các kỳ thi để tuyển chọn người có năng lực ra làm quan.

Dưới đời chúa Tiên tức Thái Tổ Nguyễn Hoàng không thấy tổ chức thi cử gì. Mãi đến năm 1631, chúa Hy Tông Nguyễn Phúc Nguyên (1613-1634), thường gọi là chúa Sãi, mới bắt đầu tổ chức duyệt tuyển. Việc duyệt tuyển chỉ diễn ra trong một ngày tại các trấn, dinh, mà ngày ấy gọi là *Xuân thiên quận thí*, người trúng duyệt tuyển được gọi là *Nhiều học*, được miễn thuế và miễn sai dịch trong 5 năm. Tại Phú Xuân, chúa Nguyễn cho tổ chức thi tuyển chọn người viết chữ Hán đẹp, gọi là *thi Hoa văn*, người nào trúng tuyển sẽ được bổ nhiệm làm việc tại ba ty: *Ty Xá sai* (trông coi việc văn án, tố tụng); *Ty Tương thân lại* (coi việc thu thuế, phát lương); *Ty Lệnh sử* (coi việc tế tự, lễ tiết, quan diên).

Đời chúa Thần Tông Nguyễn Phúc Lan (1635-1648) đã định phép *thi Hội mùa thu* (*Thu vi Hội thí*). Kỳ thi này quy định cứ 9 năm tổ chức một kỳ. *Thi Hội mùa thu* được tổ chức hai khoa tại phủ chúa ở Phú Xuân: *khoa Chính đồ* và *khoa Hoa văn*. Người trúng tuyển *khoa Chính đồ* chia làm ba hạng: Giáp, Ất, Bính. Hạng Giáp gọi là *Giám sinh*, được bổ chức *Tri phủ*; hạng Ất gọi là *Sinh đồ*, được bổ làm *Huấn đạo*

(quan dạy học ở huyện); còn hạng Bính cũng gọi là *Sinh đồ* và được bổ làm *Nhiều học* hay *Lễ sinh* suốt đời. Người trúng tuyển thi *Hoa văn* thì cũng chia làm ba hạng: Giáp, Ất, Bính và được bổ dụng làm việc ở ba Ty hay làm *Nhiều học*.

Đến năm 1675, chúa Thái Tông Nguyễn Phúc Tần, người mà nhân dân tôn xưng là chúa Hiền (1648-1687), cho đặt thêm khoa thi *Thám phỏng*. Đây là khoa thi hỏi về việc binh, phép dùng binh, việc dân, tình hình thời sự ở Bắc hà của vua Lê chúa Trịnh. Người nào trúng cách được bổ làm việc ở *Ty Xá sai*. Năm 1684, chúa Hiền ra lệnh bỏ khoa thi *Nhiều học* và *Hoa văn*, chỉ giữ lại khoa thi *Chính đồ*. Sang đời chúa Anh Tông Nguyễn Phúc Trấn (1687-1691), còn gọi là chúa Nghĩa, cho mở lại khoa thi *Hoa văn* vào năm 1689.

Năm 1695, chúa Hiền Tông Nguyễn Phúc Chu (1691-1725), dân thường gọi là Quốc chúa, cho mở khoa thi *Văn chức* và khoa *Tam ty* ở sân phủ chúa.

Năm 1740, chúa Thế Tông Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765), dân thường gọi là Võ Vương, cho định lại phép *thi Hội mùa thu* (*Thu vi Hội thí*). Từ đây, thi Hội mùa thu thí sinh phải qua 4 kỳ. Kỳ nhất, người nào trúng cách gọi là *Nhiều học tuyển trường* được miễn sai dịch trong 5 năm. Kỳ nhì và kỳ ba, người nào trúng cách thì được miễn sai dịch suốt đời. Kỳ bốn, người nào trúng cách gọi là *Hương cống* và được bổ làm *Tri phủ*, *Tri huyện*, *Huấn đạo*.

Về sự cố trong thi cử, dưới đời chúa Hiền Tông Nguyễn Phúc Chu (1691-1725), có hai kỳ thi gặp sự bất thường. Lần thứ nhất vào năm 1713, khoa thi *Chính đồ* có 130 sĩ tử trúng cách kỳ đệ nhị, nhưng sau đó do khảo quan bất hoà nhau nên đánh hỏng cả. Riêng khoa thi *Hoa văn*, *Thám phỏng* thì lấy trúng cách được 10 người. Nhà chúa cho rằng khảo quan khắt khe quá nên cho thi

lại. Lúc này chúa ra đề, cho đỗ 1 *Sinh đồ* và 7 *Nhiêu học*. Lần thứ hai vào năm 1723 tại khoa thi *Nhiêu học* lấy trúng cách 77 người, nhưng sau có dư luận xôn xao trong sĩ tử, nên chúa cho thi lại, sĩ tử không làm được bài, bỏ về hết nên chúa truất bỏ cả, không lấy đỗ người nào.

Nhìn chung, việc học hành thi cử ở Đàng Trong (Nam Hà) dưới thời các chúa Nguyễn chưa được chú trọng mấy; việc tổ chức thi cử cũng chưa quy củ và hoàn bị như ở Bắc Hà. Bởi đây là vùng đất mới, nên chưa có bề dày truyền thống văn hoá văn học, các danh sĩ cũng chưa nhiều, tri thức trình độ của các sĩ tử chắc chắn là không uyên thâm bằng sĩ tử ở Bắc Hà. Tuy vậy, để đáp ứng tình hình thực tế mới, các nhà chúa cần người có học ra giúp chúa mở mang phương Nam nên đã cho mở các khoa thi như *Chính đồ*, *Hoa văn*, *Thám phỏng*, *Tam ty* để tuyển chọn người am hiểu tình hình Nam Hà ra làm việc. Đó cũng là lý do để giải thích vì sao các khoa thi trên ít chú trọng văn chương.

3. Giáo dục khoa cử thời nhà Nguyễn

Nhà Nguyễn với 13 triều vua, kéo dài đến 143 năm, bắt đầu từ vua Gia Long (1802-1820) và kết thúc với vua Bảo Đại (1925-1945). Khi mới lên ngôi, vua Gia Long đã chú ý đến việc học. Lúc này triều đình đóng tại Phú Xuân (Huế) nên nhà vua cho lập *Văn miếu* và *Nhà Quốc học* tại Huế. Việc học, việc thi vào đầu nhà Nguyễn vẫn theo lệ cũ, tức theo kiểu tổ chức của nhà Hậu Lê. Khi vua Minh Mệnh (1820-1840) lên ngôi, thì vua cho đổi *Nhà Quốc học* thành *Quốc tử giám* như xưa, cho xây dựng học xá, học phòng để các cống sinh, sinh đồ trọ học. Tại triều đình, việc học hành thi cử do Bộ Lễ phụ trách, mãi đến năm 1906 mới thành lập Bộ Học để trông coi về giáo dục. Việc học tại các địa phương cũng được các vua triều Nguyễn chú trọng. Các tỉnh có

trường học của tỉnh mà nhân dân quen gọi là *trường Đốc* bởi do quan *Đốc học* trông coi việc học trong tỉnh và trực tiếp giảng dạy tại trường học này. Các phủ và huyện cũng có lập trường phủ, trường huyện để dạy các bộ kinh sách như *Tứ thư*, *Ngũ kinh*, *Bắc sử*, *Nam sử* cho học trò trong phủ, huyện mà quan trông coi việc học và dạy học ở phủ là *Giáo thụ*, ở huyện là *Huấn đạo*.

Tại các tổng, xã, làng thì việc học do địa phương tự lo liệu về trường sở, mời thầy dạy học và chịu các phí tổn. Kinh phí này thường là do nhân dân đóng góp một phần, trích công quỹ của địa phương một phần và một phần khác là do phụ huynh học sinh lo liệu góp vào. Đặc biệt là công điền bao giờ chính quyền sở tại cũng dành một phần nhỏ để trang trải cho việc giáo dục.

Về thi cử, khoa thi đầu tiên được tổ chức dưới triều Nguyễn là khoa thi *Hương* năm Giáp Tý 1804. Từ đây, vua Gia Long (1802-1820) định lệ cứ 6 năm tổ chức một khoa thi. Còn khoa thi *Hội*, thi *Đình* thì vua Gia Long không có tổ chức thi. Khoa thi *Hội*, thi *Đình* đầu tiên được tổ chức dưới triều đại này là vào năm 1822 đời vua Minh Mệnh (1820-1840). Năm 1825, vua Minh Mệnh cho định lại phép thi và lệ thi, cứ ba năm tổ chức một khoa, năm trước thi *Hương*, năm sau thi *Hội*, thi *Đình*. Thi *Hương* được tổ chức vào các năm: Tý, Mão, Ngọ, Dậu và thi *Hội*, thi *Đình* vào các năm liền theo: Sửu, Thìn, Mùi, Tuất (theo lệ là như thế, nhưng khi triều đình cần thì có mở thêm Ân khoa, Chế khoa, khoa Cát sĩ, Nhã sĩ không theo lệ). Nếu ở đời Gia Long người đỗ kỳ thi *Hương*, đỗ cao gọi là *Hương cống*, đỗ thấp gọi là *Sinh đồ* đỗ đầu gọi là *Hương nguyên*, tên gọi như thời Lê trung hưng, thì sang đời Minh Mệnh danh xưng này có thay đổi, đỗ đầu gọi là *Giải nguyên*, thứ nhì là *Á nguyên* thi đỗ điểm cao là *Cử nhân*, đỗ điểm thấp là *Tú tài*. Phép thi

cũng theo như triều Hậu Lê, tức đủ bốn trường thi, đỗ trường nhất mới vào thi trường nhì, cứ thế tiếp tục; còn hỏng bất kỳ trường nào thì không được phép thi tiếp ở trường sau. Triều Hậu Lê, Lê trung hưng và triều Nguyễn Gia Long, người trúng tam trường (trường ba) thì gọi là *Sinh đồ* (tức *Tú tài* ở đời Minh Mệnh). Nhưng lệ này sau đó có sự thay đổi, sĩ tử thi đỗ hết bốn trường, khảo quan mới cộng điểm lại, xét tính từng phân lượng, sau đó mới xếp loại danh hiệu đỗ với quy định từng khung điểm rõ ràng. Đỗ điểm cao mới được gọi là *Cử nhân*, đỗ điểm thấp thì gọi là *Tú tài*. Còn đỗ trường nhất, trường nhì thì cứ theo tên trường thi mà gọi *Nhất trường*, *Nhị trường*. Phép thi ngặt nghèo như thế nên có nhiều người thi mãi mà không lấy nổi học vị *Cử nhân*, như Trần Tế Xương chẳng hạn, qua 8 khoa tức 24 năm mà chỉ lấy được *Tú tài* rất bẵng vào năm Giáp Ngọ 1894! Có người thi mãi chỉ đỗ được *Tú tài* đến hai ba lần. Đỗ một lần gọi là *Tú tài*, đỗ hai lần thì gọi *Tú kép*, đỗ ba lần gọi là *Tú mền*, đỗ bốn lần gọi là *Tú đụp*. Ông cụ thân sinh Tam nguyên Yên Đổ Nguyễn Khuyến là cụ Nguyễn Lệ thi đỗ *Tú tài* ba lần nên nhân dân gọi là cụ *Tú mền*.

Năm 1832, vua Minh Mệnh định lại phép thi Hương, thi Hội từ thi bốn trường nay rút xuống chỉ còn ba trường như sau: Trường nhất thi *kinh nghĩa*; Trường nhì thi *thơ, phú*; trường ba thi *văn sách*. Đời vua Thiệu Trị (1841-1847) vẫn theo lệ này.

Sang đời vua Tự Đức (1848-1883), vào năm 1851 nhà vua cho tổ chức thi bốn trường như trước và bỏ lệ chấm hết bốn trường mới cho đỗ. Nay sửa lại là: trúng cách trường nhất mới vào thi trường nhì; trúng cách trường nhì mới vào thi trường ba; trúng cách trường ba mới vào trường bốn. Trúng cả bốn trường cho đỗ *Cử nhân*;

trúng ba trường cho đỗ *Tú tài*. Về bài thi, trường nhất thi *kinh nghĩa*; trường nhì thi *chiếu, biểu, luận*; trường ba thi *thơ, phú*; trường bốn thi *văn sách*.

Năm 1883, năm đầu tiên khi vua Kiến Phúc (1883-1884) lên ngôi, triều đình quy định bài thi Hương nào có điểm cao thì phải thi thêm kỳ phúc hạch, để khảo quan xét coi văn, coi chữ. Văn hay chữ tốt mới lấy đậu *Cử nhân*, còn văn chữ chưa hay chưa tốt thì chỉ cho đỗ *Tú tài*. Nếu so sánh với các bài làm trước thấy có sự khác biệt thì giao cho Bộ Lễ nghiên cứu, điều tra.

Về trường thi, dưới đời vua Gia Long (1802-1820) ban đầu cả nước có 6 trường thi đặt tại Thừa Thiên, Gia Định, Nghệ An, Thanh Hoá, Nam Định, Hà Nội. Về sau thêm một trường nữa ở Bình Định là 7 trường. Khi Pháp đánh chiếm ba tỉnh miền Đông Nam kỳ thì triều đình Tự Đức bỏ trường Gia Định và cho thi tại trường An Giang. Đến khi Pháp chiếm cả Nam kỳ lục tỉnh thì không còn tổ chức thi Hương tại nơi đây nữa. Từ đời vua Đồng Khánh (1886-1888) về sau, trên miền Bắc, triều đình sáp nhập hai trường Hà Nội và Nam Định và sĩ tử vùng này phải thi tại trường Hà Nam. Như vậy từ đây, cả nước chỉ còn lại 5 trường thi Hương đặt tại Thừa Thiên, Bình Định, Nghệ An, Thanh Hoá và Hà Nam.

Hiện tại chúng tôi chưa có điều kiện để thống kê tổng số *Cử nhân*, *Tú tài* thi đỗ dưới triều nhà Nguyễn, cũng như không thể nào thống kê đầy đủ số *Hương tiến*, *Hương cống*, *Sinh đồ* từ triều Lê trung hưng trở về trước. Bởi lẽ, *thi Hương* là kỳ thi Quốc gia nhưng đặt tại các vùng miền địa phương, số lượng sĩ tử dự thi rất đông, người đỗ cũng không phải là quá ít ỏi như *thi Hội*, *thi Đình* và trải qua các triều đại, các nhà ghi chép sử, các cơ quan chuyên trách ở Bộ Lễ cũng không có điều kiện ghi chép đầy đủ tất cả.

Chỉ có dưới triều Nguyễn thì bộ sử của triều đại này có ghi chép lại danh sách các vị đỗ *Cử nhân* (không rõ có đầy đủ không?), sau này trên cơ sở đó, cụ Cao Xuân Dục với tư cách là *Tổng tài Quốc sử quán* đời vua Thành Thái qua nhiều năm biên soạn mới hoàn thành bộ *Quốc triều Hương khoa lục* bằng chữ Hán.

Về thi Hội, thi Đình, như trên có nói khoa thi Hội, thi Đình đầu tiên được tổ chức dưới triều nhà Nguyễn là vào năm 1822 đời vua Minh Mệnh (1820-1840). Từ khoa này cho đến khoa thi Hội, thi Đình cuối cùng vào năm 1919 dưới đời Khải Định, nhà Nguyễn đã tổ chức được 39 khoa thi, trong đó có 32 chính khoa; 5 Ân khoa, 1 Chế khoa (Cát sĩ) và 1 khoa Nhã sĩ. *Tất cả các khoa lấy đỗ 557 người, trong đó Chánh bảng (Tiến sĩ Nhất giáp, Nhị giáp và Tam giáp) là 291 người; Phó bảng là 266 người.*

Chỉ tính riêng từ khoa thi Nhâm Ngọ 1822 dưới triều vua Minh Mệnh năm thứ ba đến khoa thi Nhâm Thìn 1892 dưới triều vua Thành Thái năm thứ tư thì có 30 khoa lấy đỗ 405 vị đại khoa, trong đó Chánh bảng (tức *Tam giáp* trở lên) là 229 vị và Phó bảng là 176 vị. Nhưng không hiểu sao trong *Quốc triều đăng khoa lục*, cụ Tử Phát Cao Xuân Dục, Tổng tài Quốc sử quán khi biên soạn sách này (ba quyển đầu viết xong vào năm Quý Tỵ 1893, quyển bốn viết xong sau năm 1919, vì căn cứ vào lời Tựa và nội dung sách thì sẽ rõ), cụ đã thống kê trong 30 khoa đó có đến “Gồm 506 viên trúng tuyển, 229 viên trúng Chánh bảng: 11 viên trúng Nhất giáp, 43 viên trúng Nhị giáp, 175 viên trúng Tam giáp. Phó bảng có 277 viên” (1). Có lẽ cụ Tổng tài cộng nhầm chăng? Bởi cũng từ chính nguồn tư liệu này, chúng tôi đã cẩn thận thống kê lại thì thấy trong 30 khoa thi (từ 1822 đến 1892) đó có 405 vị đỗ đại khoa, trong đó Chánh bảng (tức *Tam giáp* trở lên) là 229

vị và Phó bảng là 176 vị. Rồi 9 khoa tiếp theo, từ khoa Ất Mùi 1895 đến khoa Kỷ Mùi 1919, triều đình lấy đỗ 152 vị, trong đó đỗ Chánh bảng (tức *Tam giáp* trở lên) là 62 vị, Phó bảng là 90 vị. Như vậy, có tất cả 557 vị đỗ đại khoa dưới triều Nguyễn, mà ở trên có nêu.

Thi Hội, thi Đình dưới triều nhà Nguyễn cũng theo lệ như triều Hậu Lê và Lê trung hưng, có điều các sĩ tử phải thi tại kinh đô Phú Xuân (Huế). Việc lo liệu chõng cho các cống sĩ đều do Bộ Lễ đảm nhận (khác với thi Hương, sĩ tử phải tự lo liệu). Về quan trường, vua Minh Mệnh cho đặt một Chủ khảo, hai Tri Cống cử, một Chánh Đề điệu và một Phó Đề điệu. Các Giám sinh, Cống sĩ dự thi phải viết bằng mực đen. Các viên Thư lại theo đó viết đăng tả (tức sao lại nguyên văn bài làm) ra quyển khác bằng mực son đỏ, khảo quan chấm bài trên quyển đã sao lại này, nhằm tránh việc nhận dạng nét chữ mà lấy đỗ. Quy định những quyển sao chép phải dùng giấy quan lệnh ấn hồng, mỗi trang viết 8 dòng, mỗi dòng 20 cách (tức khoảng cách [chỗ trống] giữa hai chữ: chữ trên và chữ dưới). Chấm xong, quan trường mới đối chiếu với quyển thi gốc. Những quyển trúng cách, theo đúng kỳ yết bảng, cho vào thi Đình, rồi xếp loại đỗ Tiến sĩ, Đồng Tiến sĩ theo thứ bậc. Các tân khoa đều được vua ban: mũ, áo, trâm, lụa màu, được dự yến và được cấp cờ biển sắc tứ để vinh quy bái tổ.

Khoa thi Hội, thi Đình đầu tiên dưới triều Nguyễn là khoa Nhâm Ngọ 1822, niên hiệu Minh Mệnh năm thứ ba, nhà vua cho đỗ 8 vị, trong đó có 1 Đề Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân là Nguyễn Ý, 27 tuổi, quê ở trấn Sơn Nam, và 7 vị Đề Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân.

Khoa Bính Tuất năm 1826, Minh Mệnh năm thứ 7, nhà vua cho đổi phép thi, lấy những năm Sửu, Thìn, Mùi, Tuất cho tổ chức

thi Hội, thi Đình. Khoa này lấy đỗ 10 người. Có 02 vị đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân là Hoàng Tế Mỹ, 32 tuổi, quê ở Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, Sơn Tây (nay thuộc Hà Nội) và Nguyễn Huy Hựu, 44 tuổi, quê ở huyện Tứ Kỳ, Hải Dương. Cùng 08 vị Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân mà người đầu bảng Đệ Tam giáp này là Phan Thanh Giản, 31 tuổi, quê ở Vĩnh Bình, Vĩnh Thanh (nay là tỉnh Vĩnh Long), ông là người đầu tiên khai khoa thi đỗ Tiến sĩ ở Nam Kỳ. Ông từng được triều đình cử đi sứ Trung Hoa, từng giữ nhiều trọng trách như Thượng thư Bộ Lễ, Bộ Hình, Bộ Hộ, thăng hàm Hiệp biện Đại Học sĩ, lại sung Cơ mật Đại thần, Sứ thần sang Pháp, Nam Kỳ Kinh lược đại sứ. Sau vì buộc phải giao ba tỉnh miền Tây Nam Kỳ cho Pháp nên ông buồn rầu tuyệt thực mà chết. Triều thần luận tội tước hết quan chức, đục tên ở bia Tiến sĩ. Đến năm Đồng Khánh thứ nhất 1886, nhà vua mới ban chiếu cho khôi phục lại nguyên hàm.

Khoa Kỷ Sửu 1829, Minh Mệnh năm thứ 10, nhà vua quy định cho các khảo quan chấm thi định phân số để phân loại quyển thi, từ đó chia ra Chánh bảng và Phó bảng. Người đỗ Chánh bảng được khắc tên vào bia Tiến sĩ đặt tại Văn miếu Huế, còn Phó bảng thì không được khắc tên vào bia và tất cả đều được vua ban mũ, áo, trâm, lụa màu, được dự yến và được cấp cờ biển sắc tứ để vinh quy bái tổ. Như vậy, học vị Phó bảng bắt đầu có từ năm 1829 này. Phân số điểm quyển thi được quy định như sau: hạng ưu là 9 đến 10 phân; hạng ưu thứ là 7 đến 8 phân; hạng bình là 5 đến 6 phân; hạng bình thứ là 3 đến 4 phân; hạng thứ là 1 đến 2 phân; hạng liệt là bài chưa đủ 1 phân. Cống sĩ nào thông ba kỳ (trường), quyển thi được 10 phân trở lên là Chánh bảng; từ 4 đến 9 phân là Phó bảng;

nếu thông hai kỳ mà được 10 phân trở lên cũng cho vào hàng Phó bảng. Khoa thi này lấy đỗ 14 vị, trong đó có 9 Chánh bảng và 5 Phó bảng. Trong 9 vị Chánh bảng có 1 Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) là Nguyễn Đăng Huân, 25 tuổi, quê ở Thạch Thất, Sơn Tây. Còn 8 vị kia đều là Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân.

Khoa Nhâm Thìn 1832, Minh Mệnh năm thứ 13, lấy đỗ 11 vị, trong đó có 08 Chánh bảng và 3 Phó bảng. Trong 8 Chánh bảng có 2 vị đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) là Phan Trước, 39 tuổi, quê ở Đường Hào, Hải Dương và Phạm Sĩ Ái, 37 tuổi, cũng quê ở Đường Hào, Hải Dương. Còn 6 vị đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân, mà người đứng đầu bảng này là Nguyễn Văn Lý, 38 tuổi, quê ở Đông Tác, Thọ Xương, Hà Nội.

Khoa Ất Mùi 1835, Minh Mệnh năm thứ 16, lấy đỗ 13 vị, trong đó 11 vị Chánh bảng và 2 vị Phó bảng. Khoa này có 3 vị đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) là Nguyễn Hữu Cố, 32 tuổi, quê ở Giáp Sơn, Hải Dương; Phạm Văn Huy, 25 tuổi, quê ở Tống Sơn, Thanh Hoá; Bạch Đông Ôn 25 tuổi, quê ở Kim Bảng, phủ Lý Nhân, trấn Sơn Nam (hồi ấy bỏ trấn nên huyện và phủ này được sáp nhập thuộc tỉnh Hà Nội từ năm 1832). Còn 8 vị kia đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân.

Khoa Mậu Tuất 1838, Minh Mệnh thứ 19, lấy đỗ 20 vị, trong đó có 10 vị Chánh bảng và 10 vị Phó bảng. Trong 10 vị Chánh bảng có 2 vị đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) là Nguyễn Cửu Trường 32 tuổi, quê ở Lệ Thủy, Quảng Bình và Phạm Văn Nghị 34 tuổi, quê ở Đại An, Nam Định (vị này sau khi cáo quan về hưu từng là thầy dạy học cho Nguyễn Khuyến lúc ở quê. Cha con ông đều đỗ đại khoa. Con là Phó bảng Phạm Đăng Giảng đỗ

khoa Ất Sửu 1865, cùng khoa với Tam nguyên Trần Bích San; ba người con khác đều đỗ Cử nhân). 08 vị còn lại đều là Đề Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân.

Khoa Tân Sửu 1841, Thiệu Trị năm thứ nhất, lấy đỗ 15 vị, trong đó có 11 Chánh bảng và 4 Phó bảng. Trong Chánh bảng có 2 vị đỗ Đề Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) là Nguyễn Ngọc 27 tuổi, quê ở Chân Lộc (nay là Nghi Lộc), Nghệ An và Ngô Thạc 28 tuổi, quê ở Thanh Oai, Hà Nội (lúc này Thanh Oai thuộc Hà Nội). Còn lại 9 vị là Đề Tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân, trong đó có Vũ Văn Lý là người từng giữ chức Tế tửu Quốc tử giám, vị thầy từng dạy học cho Tam nguyên Yên Đổ Nguyễn Khuyến lúc ông hồng kỳ thi Hội và theo học tại đây.

Khoa Nhâm Dần 1842, Thiệu Trị năm thứ hai. Đây là Ân khoa của triều đình. Khoa này lấy đỗ 19 vị, trong đó có 13 Chánh bảng và 6 Phó bảng. Trong 13 Chánh bảng có 1 vị đỗ Đề Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) là Hoàng Đình Tá 27 tuổi, quê ở Thanh Trì, Hà Nội, còn lại 12 vị đều là Đề Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân. Riêng ông Nguyễn Văn Tố quê ở Đường Hào, Hải Dương làm đến Án sát rồi Bố chánh tỉnh Tuyên Quang vì phạm lỗi nên bị triều đình đục xóa tên ở bia Tiến sĩ.

Khoa Quý Mão 1843, Thiệu Trị năm thứ ba. Đây cũng là Ân khoa của triều đình. Khoa này lấy đỗ 9 vị, trong đó có 7 vị trúng Chánh bảng và 2 vị trúng Phó bảng. Trong 7 vị Chánh bảng, lần đầu tiên dưới triều nhà Nguyễn có một người thi đỗ Đề Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đề tam danh (tức Thám hoa) là ông Mai Anh Tuấn 29 tuổi, quê ở Nga Sơn, Thanh Hoá. Ở bảng thứ nhì, tức Đề Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) có một vị là Nguyễn Bá Nhạ 22 tuổi, quê ở Hoàng Hoá, Thanh Hoá. Còn 5 vị kia đều

là Đề Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân; trong đó có một vị từng hai lần đỗ đầu kỳ thi Hương và thi Hội là Phạm Phú Thứ 24 tuổi quê ở Quảng Nam, là người có nhiều đóng góp cho nhà Nguyễn dưới triều Thiệu Trị, được phong hàm Hiệp biện Đại Học sĩ.

Khoa Giáp Thìn 1844, Thiệu Trị năm thứ tư, triều đình lại tổ chức thi Hội, thi Đình. Đây là chính khoa, và như vậy từ khi mới lên ngôi, trong bốn năm vua Thiệu Trị cho tổ chức liên tiếp bốn khoa thi. Khoa này lấy đỗ 25 vị, trong đó có 10 vị đỗ Chánh bảng và 15 vị đỗ Phó bảng. Trong 10 vị Chánh bảng có 2 vị đỗ Đề Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân và 8 vị đỗ Đề Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân. Hai vị đỗ Nhị giáp (Hoàng giáp) là Nguyễn Văn Phú, sau nhà vua lấy bút son đổi tên ông là Nguyễn Tư Giản, 22 tuổi, quê ở Đông Ngàn, Bắc Ninh và ông Nguyễn Văn Chương (sau đổi tên là Nguyễn Lập) 33 tuổi, quê ở Đăng Xương, Quảng Trị. Trong 15 vị đỗ Phó bảng khoa này có một vị tên Phan Đình Tuyển, quê ở La Sơn, Hà Tĩnh mà cha con, anh em đều đỗ đại khoa (ông là thân phụ của Phó bảng Phan Đình Vận, Tiến sĩ Phan Đình Phùng và Cử nhân Phan Đình Thuật; đồng thời là em của Phó bảng Phan Văn Nhã, Cử nhân Phan Văn Phong).

Khoa Đinh Mùi 1847, Thiệu Trị năm thứ 7, lấy đỗ 11 vị, trong đó Chánh bảng có 7 vị và Phó bảng có 4 vị. Trong 7 vị trúng Chánh bảng có 1 Nhất giáp, 2 Nhị giáp và 4 Tam giáp. Người thi đỗ Đề Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đề Tam danh (Thám hoa) khoa này là Phan Dưỡng Hạo (sau đổi tên là Phan Thúc Trực) 40 tuổi, quê ở Đông Thành, Nghệ An. Hai người đỗ Đề Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) là Nguyễn Văn Hiến 21 tuổi, quê ở Hải Lăng, Quảng Trị và Trịnh Đình Thái (sau đổi là Trịnh Lý Hanh) 25 tuổi, quê ở Thanh Trì, Hà Nội.

Khoa Mậu Thân 1848 Tự Đức nguyên niên, khi mới lên ngôi, Tự Đức cho mở khoa thi này gọi là Ân khoa để cầu hiền tài. Từ khoa thi này trở đi, triều đình định ra lệ mới: Trong ba kỳ thi Hội, các cống sĩ đạt từ 7 phân đến 14 phân là Chánh trúng cách; còn đạt từ 4 đến 6 phân là Phó (Thứ) trúng cách. Trên cơ sở đó cho vào thi Đình để xếp loại Tiến sĩ (thông thường khi vào thi Đình, Chánh trúng cách thường đỗ ở Chánh bảng, tức Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân trở lên; còn Phó (Thứ) trúng cách thường đỗ Phó bảng. Rất hiếm có trường hợp thi Hội đạt Phó (Thứ) trúng cách mà vào thi Đình đỗ ở Chánh bảng, nhưng cũng có nhiều trường hợp thi Hội đạt Chánh trúng cách nhưng vào thi Đình lại đỗ Phó bảng). Khoa thi này lấy đỗ 22 vị, trong đó có 8 vị đỗ Chánh bảng và 14 vị đỗ Phó bảng. Trong 8 vị đỗ Chánh bảng, có 02 vị đỗ ở bảng thứ nhì, tức Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) là Nguyễn Khắc Cần 32 tuổi, quê ở An Lạc, Sơn Tây. Ông này thi Hội và thi Đình đều đỗ đầu nên gọi là Song nguyên. Người thứ hai là Bùi Thúc Kiên 36 tuổi, quê ở La Sơn, Hà Tĩnh. Bùi Thúc Kiên chính là con trai của Hoàng giáp (Đệ Nhị giáp Tiến sĩ) Bùi Dương Lịch, một nhân vật nổi tiếng ở triều Hậu Lê. 6 vị còn lại ở Chánh bảng đều đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân.

Sang năm sau, vua Tự Đức lại cho mở tiếp một khoa nữa: Khoa Kỷ Dậu 1849, Tự Đức năm thứ hai. Khoa này lấy đỗ 24 người, trong đó có 12 người đỗ Chánh bảng và 12 người đỗ Phó bảng. Trong Chánh bảng có 2 vị đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân và 10 vị đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân. Hai vị đỗ Đệ Nhị giáp (Hoàng giáp) là Đỗ Huy Đê 33 tuổi, quê ở Thư Trì, Nam Định và Lê Đình Duyên 26 tuổi, quê ở Thanh Trì, Hà Nội. Ông Duyên đỗ đầu trong kỳ thi Hội (Hội nguyên).

Khoa Tân Hợi 1851, Tự Đức thứ 4, triều đình lấy đỗ 20 người, trong đó có 10 người đỗ Chánh bảng và 10 người đỗ Phó bảng. Trong 10 vị Chánh bảng có 2 vị đỗ Đệ Nhất giáp; 1 vị đỗ Đệ Nhị giáp và 7 vị đỗ Đệ Tam giáp. Hai người đỗ Đệ Nhất giáp là Phạm Thanh và Hoàng Xuân Hợp. Phạm Thanh đỗ Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh tức Bảng nhãn, lúc 31 tuổi, quê ở Hậu Lộc, Thanh Hoá. Ông này là Giải nguyên trong kỳ thi Hương khoa Mậu Thân 1848 tại trường thi Thanh Hoá. Đây là người đầu tiên đạt danh hiệu Bảng nhãn trong thi cử dưới triều nhà Nguyễn. Hoàng Xuân Hợp đỗ Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh tức Thám hoa lúc 27 tuổi, quê ở Thọ Xương, Hà Nội. Một vị đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) trong khoa thi này là Lê Hữu Thanh 37 tuổi, quê ở Thanh Quan, Nam Định. Có điều đáng chú ý trong kỳ thi này là có một vị thi Hội đỗ Hội nguyên nhưng vào thi Đình chỉ đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân là ông Thân Trọng Tiết, 24 tuổi, quê ở Phong Điền, Thừa Thiên. Cũng trong khoa thi này có hai thầy trò cùng đỗ một khoa, cùng một bảng Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân: người thầy là Phạm Nhật Tân 41 tuổi, quê ở xã La Hà, huyện Minh Chánh, Quảng Bình và người trò là Trần Văn Hệ 24 tuổi, cũng quê ở xã La Hà, huyện Minh Chánh, Quảng Bình. Trong một xã, cùng một khoa có hai người cùng đỗ Tiến sĩ thật là một vinh dự lớn cho địa phương! Đặc biệt cũng trong khoa thi này có một vị đỗ Phó bảng nhưng ngay năm đó ông xin được dự thi khoa Cát sĩ (Chế khoa) lại trúng Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ Nhị danh tức Bảng nhãn, đó là trường hợp ông Vũ Duy Thanh. Đây là trường hợp hiếm thấy trong chế độ khoa cử ngày xưa, vì theo lệ một khi đã đỗ đại khoa rồi, nhất là những vị đỗ Phó bảng không được khắc tên ở bia, có

muốn đi thi tiếp cũng không được nếu nhà vua không cho phép.

Cũng trong năm Tân Hợi 1851 này, vua Tự Đức ban lệnh cho mở khoa Cát sĩ. Đây là một Chế khoa đặc biệt. Khoa thi này các vị quan trường là các quan ở Quốc tử giám và các trưởng quan đầu Ty các phương sát hạch. Triều đình cho phép các Cử nhân đang là Giám sinh; các viên Huấn đạo, Giáo thụ các hạt; các Tiến sĩ, Phó bảng, Cử nhân, Tú tài và các học sinh các làng xã những ai đã trúng hạch đều được dự thi. Khoa thi này là một khoa thi đặc biệt phi thường để đãi kẻ sĩ có tài phi thường. So với chính khoa, thì đề thi của khoa thi này có phần nặng hơn. Do vậy, ơn vinh cũng trọng hậu hơn nếu so với các Tiến sĩ ở chính khoa. Nhà vua đặt ra phép thi có 4 kỳ: Kỳ đệ nhất thi 9 bài chế nghĩa (5 bài hỏi về Ngũ Kinh và 4 bài hỏi về Tứ Thư và Truyện. Sĩ tử phải làm ít nhất là 3 bài Kinh và 2 bài Truyện thì mới hợp lệ, nếu làm đủ cả thì càng tốt. Kỳ đệ nhị làm một bài Phú luật; một bài Thơ thất ngôn luật và một bài Thơ ngũ ngôn 8 vắn. Kỳ đệ tam viết một bài Chiếu, một bài Biểu, mỗi bài từ 300 chữ trở lên và một bài Luận từ 600 chữ trở lên. Kỳ đệ tứ hỏi một thiên đại đoạn Văn sách, văn lý cực kỳ sâu rộng. Người nào trúng cả 4 kỳ thì sẽ vào dự kỳ phúc thí. Sau khi có danh sách duyệt trúng tuyển, đích thân vua Tự Đức ban sắc dụ để ngợi khen và khuyên răn các tân khoa. Khoa này lấy đỗ 7 người, trong đó Đệ Nhất giáp trúng 2 vị, Đệ Nhị giáp trúng 2 vị và Đệ Tam giáp trúng 3 vị. Hai vị đỗ Đệ Nhất giáp là Vũ Duy Thanh, từng đỗ Phó bảng, được bổ chức Tế tửu Quốc tử giám, khoa này ông được đỗ Bác học Hoàn tài Đệ Nhất giáp Cát sĩ cập đệ Đệ Nhị danh (Bảng nhãn). Ông 41 tuổi, quê ở Kim Bồng, Yên Khánh, Ninh Bình; và người thứ hai là Vũ

Huy Dục, từng đỗ Hội nguyên, đang làm Huấn đạo huyện Thanh Ba, khoa này đỗ Bác học Hoàn tài Đệ Nhất giáp Cát sĩ cập đệ Đệ Tam danh (Thám hoa). Ông 54 tuổi, quê ở Quế Dương, Bắc Ninh. Hai vị đỗ Đệ Nhị giáp là Phạm Huy, 41 tuổi, quê ở Hương Sơn, Hà Tĩnh, xuất thân Tú tài, chưa xuất chính, khoa này đỗ Bác học Hoàn tài Đệ Nhị giáp Cát sĩ xuất thân (Hoàng giáp), được ban hàm Trực học sĩ; và người thứ hai là Nguyễn Thái, 33 tuổi, quê ở Nam Đường, Nghệ An, từng đỗ Phó bảng ở chính khoa Tân Hợi 1951, khoa này đỗ Đệ Nhị giáp Cát sĩ xuất thân (Hoàng giáp). Ba vị còn lại là Bác học Hoàn tài Đệ Tam giáp Đồng Cát sĩ xuất thân là Nguyễn Bá Đôn, 30 tuổi, quê ở Từ Liêm, Hà Nội; Trần Hữu Dục, 31 tuổi, quê ở Yên Thành, Nghệ An; Trần Huy Tích, 24 tuổi, quê ở Thọ Xương, Hà Nội.

Khoa Quý Sửu 1853, Tự Đức năm thứ 6, khoa thi này nhà vua có lệnh các cống sĩ thi Đình xong lại phải qua một kỳ phúc thí: viết ba bài luận thể kim văn. Khoa này lấy đỗ 13 người, trong đó Chánh bảng là 7 người và Phó bảng là 6 người. Trong 7 vị Chánh bảng có 2 người đỗ Thám hoa (Tiến sĩ cập đệ Đệ Nhất giáp Đệ Tam danh); 1 người đỗ Hoàng giáp (Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân); còn lại 4 người đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân. Hai vị đỗ Thám hoa khoa này là Nguyễn Đức Đạt, 30 tuổi, quê ở Thanh Chương, Nghệ An và Nguyễn Văn Giao, 42 tuổi, cũng quê ở Thanh Chương, Nghệ An. Một vị đỗ Hoàng giáp là Lê Tuấn, 36 tuổi, quê ở Kỳ Anh, Hà Tĩnh.

Khoa Bính Thìn 1856, Tự Đức năm thứ 9, lấy đỗ 7 người, trong đó Chánh bảng có 6 vị và Phó bảng có 1 vị. Trong Chánh bảng có một người đỗ Thám hoa (Tiến sĩ cập đệ Đệ Nhất giáp Đệ Tam danh) là Nguyễn Khắc Dẫn, 40 tuổi, quê ở Nghi Xuân, Hà Tĩnh.

Còn 5 vị ở Chánh bảng đều đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân.

Khoa Nhâm Tuất 1862, Tự Đức năm thứ 15, khoa thi này triều đình quy định cả Chánh trúng cách và Phó trúng cách trong kỳ thi Hội đều vào Điện thí, khi quyển đã chấm xong thì tất cả cống sĩ phải qua hai kỳ phúc thí và hai kỳ này đều thi kim văn. Khoa này lấy đỗ 11 người, trong đó Chánh bảng là 6 vị và Phó bảng là 5 vị. Thi cử có sự gián đoạn trong 6 năm, tính từ khoa Bính Thìn 1856 đến nay là vì lúc này đất nước ta bị thực dân Pháp xâm lược. Trong số 06 người đỗ Chánh bảng có 2 người đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) là Nguyễn Hữu Lập, 39 tuổi, quê ở Thanh Chương, Nghệ An, từng đỗ Giải nguyên khoa Canh Tuất 1850 trường thi Nghệ An; và người thứ hai là Lê Khắc Cần, sau vâng lệnh vua đổi tên là Lê Khắc Nghị, 30 tuổi, quê ở An Lão, Hải Dương, ông từng đỗ Giải nguyên khoa Ất Mão 1855 tại trường thi Hà Nội, và là người đỗ Hội nguyên khoa Nhâm Tuất này; 4 vị Chánh bảng còn lại đều là Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân.

Khoa Ất Sửu 1865, Tự Đức năm thứ 18, lấy đỗ 16 người, trong đó có 03 Chánh bảng (gồm 1 Nhị giáp; 2 Tam giáp) và 13 Phó bảng. Người đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) khoa này là Trần Bích San, 28 tuổi, quê ở Mỹ Lộc, Nam Định. Ông đỗ đầu liên ở ba kỳ thi Giải nguyên khoa Giáp Tý 1864 tại trường Nam Định, Hội nguyên và Đình nguyên khoa Ất Sửu này, nên được tôn vinh là Tam nguyên liên đăng. Ông là bạn học với Nguyễn Khuyến. Khoa Giáp Tý 1864, Nguyễn Khuyến nghe lời thầy là Hoàng giáp Phạm Văn Nghị ghi tên thi Hương tại trường Hà Nội và đỗ Giải nguyên, nhưng vào thi Hội thì bị hỏng. Hai người khác cùng là đồng môn của hai vị trên là anh em Bùi Văn Quế (bác Châu

Câu), Bùi Văn Dị (Bùi Ân Niên) và con trai của thầy Phạm Văn Nghị là Phạm Đăng Giảng cùng đỗ Phó bảng khoa thi này.

Cũng trong năm Ất Sửu 1865, Tự Đức năm thứ 18, nhà vua cho mở thêm một khoa thi là khoa Nhã sĩ. Theo lệ, người dự khoa thi này toàn là những người giỏi văn học. Tất cả phải do quan ở địa phương xét duyệt cử đi, phải được nhà vua ưng chuẩn, triệu về kinh sát hạch. Phép thi trải qua bốn kỳ, ba kỳ đầu thi toàn Văn sách. Kỳ nhất thi 7 đạo Văn sách. Hai kỳ sau, mỗi kỳ thi 6 đạo văn sách. Các viên ứng hạch, có người làm 3 đạo, có người làm 4 đạo và cũng có người làm đủ cả 6 đạo. Kỳ bốn là kỳ phúc thí, thi làm một bài Giải và một bài Thơ. Về ân vinh thi khoa Nhã sĩ này cũng tựa như Tiến sĩ, duy lệ ban yến, đi chơi quanh phố, thưởng hoa trong Thượng uyển đều tỉnh giảm, được bổ dụng chức quan, nhưng triều đình không dựng bia khắc tên những người thi đỗ khoa này. Người thi đỗ chỉ được vua ban mỗi người một tấm kim khánh và vua ngự đề hai bài thơ tuyệt cú cho quan trường và các vị tân khoa. Khoa Nhã sĩ này triều đình lấy đỗ 5 vị, trong đó có một Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ Tam danh (Thám hoa) là Đặng Văn Kiểu, 42 tuổi, quê ở Thạch Hà, Hà Tĩnh. Và 4 vị Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) là Nguyễn Thượng Phiên, 37 tuổi, quê ở Liên Bạt, Sơn Minh (Sơn Lăng), Hà Nội (nay thuộc Hà Tây. Ông là thân phụ của Hoàng giáp Nguyễn Thượng Hiền); Nguyễn Văn Trang, 34 tuổi, quê ở Gia Lộc, Hải Dương; Phạm Duy Đôn, 55 tuổi, quê ở Minh Chánh, Quảng Bình; Ngô Đức Bình, 42 tuổi, quê ở Thạch Hà, Hà Tĩnh.

Khoa Mậu Thìn 1868, Tự Đức năm thứ 21, khoa này lấy đỗ 1 Đệ Nhị giáp, 2 Đệ Tam giáp và 12 Phó bảng. Tất cả có 15 vị đỗ đại khoa. Người đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ

xuất thân (Hoàng giáp) là ông Vũ Nhựt, 29 tuổi, quê ở Thọ Xương, Hà Nội. Khoa thi này có Vũ Văn Báo thi đỗ Phó bảng, ông là con trai của Tiến sĩ Vũ Văn Lý, đang giữ chức Tế tửu Quốc tử giám.

Niên hiệu Tự Đức thứ 22, tức năm Kỷ Tỵ 1869, nhà vua cho mở Ân khoa lấy đỗ 9 vị, trong đó có 1 Đệ Nhị giáp; 4 Đệ Tam giáp; còn lại có 4 vị đỗ Phó bảng. Người đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) là Nguyễn Quang Bích, 40 tuổi, quê ở Chân Định, Nam Định. Khi nhậm chức Tuần phủ tỉnh Hưng Hoá, ông tổ chức kháng chiến chống Pháp trong một thời gian dài, sau mất ở núi rừng Tây Bắc. Ông còn là nhà thơ yêu nước có nhiều đóng góp trong dòng văn học yêu nước chống xâm lược nửa cuối thế kỷ XIX, mà tên tuổi của ông chỉ đứng sau Nguyễn Đình Chiểu.

Khoa Tân Mùi 1871, Tự Đức năm thứ 24, lấy đỗ 08 vị, trong đó có 01 Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, 02 Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân và 05 Phó bảng. Người đỗ Đệ Nhị giáp (Hoàng giáp) khoa này là Nguyễn Khuyến, 37 tuổi, quê ở Bình Lục, Hà Nam (ngày ấy thuộc tỉnh Hà Nội). Nguyễn Khuyến từng đỗ Giải nguyên trường Hà Nội khoa Giáp Tý 1864. Sau vào thi Hội bị hỏng nên ở lại học tại Quốc tử giám và khoa này lại đỗ đầu khoa thi Hội và thi Đình nên được tôn vinh là Tam nguyên Yên Đổ (nhưng là Tam nguyên giáp cách). Ông là nhà thơ lớn của văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX. Cha con ông đều đỗ đại khoa. Con là Nguyễn Hoan đỗ Phó bảng khoa Kỷ Sửu 1889. Cũng cần nêu ra đây một tên tuổi khác đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân ở khoa này là Nguyễn Xuân Ôn, 42 tuổi, quê ở Đông Thành, Nghệ An. Ông từng kháng chỉ của triều đình, bỏ quan, tự tập thân hào khởi nghĩa chống Pháp, đồng thời là một nhà thơ yêu nước nửa cuối thế kỷ XIX.

Khoa Ất Hợi 1875, niên hiệu Tự Đức thứ 28 lấy đỗ 17 người, có 2 vị đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp); 9 vị đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân; còn lại 6 vị đỗ Phó bảng. Hai vị đỗ Hoàng giáp là Phạm Như Xương, 32 tuổi, quê ở Duyên Phúc, Quảng Nam và Nguyễn Hữu Chánh, 47 tuổi, quê ở Chân Lộc (sau đổi thành Nghi Lộc), Nghệ An. Trong 9 vị đỗ Đệ Tam giáp có Đinh Văn Chất, 29 tuổi, cũng quê ở Chân Lộc, Nghệ An. Ông là cháu nội Tiến sĩ Đệ Tam giáp Đinh Văn Phác đỗ khoa thi đầu tiên triều Nguyễn, khoa Nhâm Ngọ 1822 và là thân phụ của Đệ Nhị giáp tức Hoàng giáp Đinh Văn Cháp đỗ khoa Quý Sửu 1913. Một tên tuổi nữa cần nêu ra đây là Tống Duy Tân, quê Thanh Hoá, đỗ Tiến sĩ Đệ Tam giáp khoa này, ông là nhân vật nổi tiếng trong phong trào chống Pháp hồi cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX.

Khoa Đinh Sửu 1877, Tự Đức năm thứ 30, khoa này triều đình ban thêm lệ các sĩ tử thi Hội trong hai kỳ đệ nhất và đệ nhị, giáp hoặc chỉ một kỳ có điểm phân thì cũng được vào dự kỳ đệ tam. Vị nào trong ba kỳ, phải có hai kỳ có điểm phân mới được vào dự kỳ đệ tứ. Trúng 4 kỳ cộng lại đạt 8 phân trở lên là Chánh trúng cách; đạt 7 phân trở xuống là Thứ trúng cách; hoặc chỉ trúng 3 kỳ mà đạt 10 phân trở lên là Thứ trúng cách. Người nào đạt Thứ trúng cách thì không được vào dự kỳ phúc thí (phú thí). Lệ là như thế nhưng khoa thi này số trúng Chánh trúng cách ít quá nên nhà vua gia ân cho 6 phân trở lên là Chánh trúng cách và 5 phân trở xuống là Thứ trúng cách. Và tất cả đều được cho vào dự kỳ thi Đình. Trong kỳ thi Đình, quyển nào đạt 3 phân trở lên cho đỗ Giáp bảng (Chánh bảng), còn quyển nào chỉ đạt 2 phân trở xuống cho đỗ Phó bảng. Khoa này lấy đỗ 7 vị, trong đó có 4 vị đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất

thân mà người đứng đầu bảng này là Phan Đình Phùng, 34 tuổi, quê ở La Sơn, Hà Tĩnh. Như vậy Phan Đình Phùng là Đình nguyên Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân. Sau này ông là lãnh tụ cần vương chống Pháp trong một thời gian dài. Đặc biệt ở gia đình ông có cha con, anh em, chú cháu đều thi đỗ đại khoa. Ông là con trai Phó bảng Phan Đình Tuyển, anh trai Phó bảng Phan Đình Vận, em trai Cử nhân Phan Đình Thuật và gọi Phó bảng Phan Văn Nhã là chú ruột. Đỗ Phó bảng khoa thi này có 3 vị.

Khoa Kỷ Mão 1879, niên hiệu Tự Đức thứ 32, lấy đỗ 14 người, trong đó có 1 Đệ Nhị giáp; 5 Đệ Tam giáp và 8 Phó bảng. Người đỗ Đệ Nhị giáp tức Hoàng giáp là Đỗ Huy Liệu, 36 tuổi, quê ở Đại An, Nam Định. Cha con ông này đều thi đỗ đại khoa. Cha là Phó bảng Đỗ Huy Uyển đỗ khoa Tân Sửu 1841.

Năm Canh Thìn 1880, vua Tự Đức lại cho mở khoa thi. Khoa thi này quy định: sĩ tử trong 4 kỳ thi Hội cộng được 8 phân trở lên là Chánh trúng cách, sẽ được vào dự phúc thí (phú thí); còn trong 4 kỳ chỉ được 7 phân trở xuống đến 4 phân và vị nào trong 3 kỳ cộng được 10 trở lên là Phó bảng, không được dự phúc thí. Khi chấm thi Hội xong, lấy được 6 vị trúng cách và 7 vị Phó bảng, vua Tự Đức thấy ít quá nên lệnh cho tất cả được vào dự thi Đình đối. Kỳ Đình đối này, có hai vị trúng cách là Trương Đức và Lê Thoán; một Phó bảng là Trần Đạo Tiềm đều bị đánh hỏng cả, bởi lẽ quyển thi của ba vị trên, quyển thi văn lý tầm thường, quyển thi bị tỳ ố phạm khoản nặng. Khoa này lấy đỗ 10 người, trong đó có 1 Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân và 4 Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân; còn lại 5 vị đỗ Phó bảng. Người đỗ Nhị giáp là Nguyễn Đình Dương, 37 tuổi, quê ở Thạch Thất, Sơn Tây.

Mãi đến năm Giáp Thân 1884, niên hiệu Kiến Phúc năm thứ nhất, khi mới lên ngôi, Kiến Phúc cho mở Ân khoa. Lệ khoa này quy định: vị nào thông 4 kỳ thi Hội cộng lại được 7 phân trở lên là trúng cách, được vào Điện thí; còn vị nào thông 4 kỳ mà chỉ đạt 5 hay 6 phân và vị nào trong ba kỳ cộng lại được 7 phân trở lên là Phó bảng, không cho dự Điện thí. Khoa thi này lấy đỗ 7 vị, trong đó có 1 người đỗ Đệ Nhị giáp là Nguyễn Đức Quý, 36 tuổi, quê ở Thanh Chương, Nghệ An. Ông đỗ đầu Hội nguyên và Đình nguyên nên gọi là Song nguyên. Anh em của ông đều đỗ đại khoa. Ông là em của Đình nguyên Thám hoa Nguyễn Đức Đạt đỗ khoa Quý Sửu 1853; và 2 vị đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân, cùng 4 vị Phó bảng.

Khoa Kỷ Sửu 1889, Thành Thái năm thứ nhất, lấy đỗ 22 người, có 2 vị đỗ Nhị giáp, 10 vị đỗ Tam giáp và 10 vị đỗ Phó bảng. Hai người đỗ Đình nguyên Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân là Hoàng Bính, 33 tuổi, quê ở Thuận Xương, Quảng Trị và Nguyễn Việt Bình, 38 tuổi, quê ở An Đức, Hà Nội. Khoa này có hai người cùng làng cùng thi đỗ một khoa, cùng đạt học vị Tiến sĩ Đệ Tam giáp là Nguyễn Ngọc Liên và Đặng Hữu Dương cùng quê ở xã Hành Thiện, huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định. Người con trai cả của Tam nguyên Nguyễn Khuyến là Nguyễn Hoan đã đỗ Phó bảng khoa thi này.

Khoa Nhâm Thìn 1892, Thành Thái năm thứ tư, lấy đỗ 16 người. Có 1 người đỗ Đình nguyên Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa) là Vũ Phạm Hàm, 29 tuổi, quê ở Thanh Oai, Hà Nội. Ông đã ba lần đỗ đầu ba kỳ thi Hương khoa Giáp Thân 1884 và thi Hội, thi Đình khoa Nhâm Thìn này. 1 người đỗ Hoàng giáp (Đệ Nhị giáp) là Nguyễn Thượng Hiền, 27 tuổi, quê ở Liên Bạt, Sơn Lãng, Hà Nội. Hai cha con vị này đều đỗ đại khoa. Cha là Nguyễn Thượng Phiến đỗ

Hoàng giáp khoa Nhã sĩ năm ất Sửu 1865. Có 7 vị đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ, trong đó có nhà thơ Chu Mạnh Trinh. Và 7 vị đỗ Phó bảng.

Khoa Ất Mùi, Thành Thái năm thứ bảy 1895: khoa thi này lấy đỗ 20 người trong đó có 8 Chánh bảng và 12 Phó bảng. Tại khoa thi Hội, khi duyệt quyển xong lấy 21 người trúng cách (7 chánh trúng cách và 12 thứ trúng cách, lấy thêm 2 quyển vì ba kỳ cộng lại được 7 phân). Đến kỳ thi Đình, trong hạng chánh trúng cách có Nghiêm Xuân Quang được 3 phân, Lê Phát được 2 phân, còn Đỗ Quân, Đàm Kiên, Từ Đạm và Phạm Duy Du mỗi quyển thi chỉ được 1 phân. Tất cả được dự vào Chánh bảng. Riêng quyển của Trần Tấn Bình (thi Hội chánh trúng cách) cũng được 1 phân nhưng bị giáng xuống Phó bảng. Trong khi ấy ở hạng thứ trúng cách có quyển của Trần Đình Sĩ lại được 4 phân nên xếp vào hạng Nhị giáp; quyển của Nguyễn Đức Huy được 3 phân nên cho đỗ Tam giáp; còn 4 quyển của Hoàng Mậu, Cao Xuân Tiểu, Phan Trân, Đặng Nguyên Cẩn mỗi quyển được 2 phân; và 8 quyển còn lại mỗi quyển đạt 1 phân nên cho dự vào Phó bảng. Duy chỉ có quyển của Lê Văn Dân, vì trong bài Thơ ký ức cổ ngữ có một câu dẫn không tinh nên bị khảo quan đánh hỏng, vì thế khoa này chỉ đỗ 20 người. Có 1 người đỗ Đình nguyên Đệ Nhị giáp là Trần Đình Sĩ, 38 tuổi, quê ở Phong Điền, Thừa Thiên. 7 người đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ và 12 người đỗ Phó bảng. Đặc biệt khoa này có hai anh em ruột cùng đỗ liền cả ba khoa thi Hương, Hội, Đình: anh là Tiến sĩ Từ Đạm, em là Phó bảng Từ Thiệp. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử khoa cử Việt Nam có hai anh em cùng đỗ một khoa mà lại là đại khoa. Cũng ở khoa này có Đỗ Quân, cả hai ông và cháu đều đỗ đại khoa. Ông Quân đỗ Tiến sĩ Tam giáp khoa này, còn ông nội của ông là Đỗ Đăng Đệ đã đỗ Phó bảng ân khoa Nhâm Dần

1842; và có hai cha con đều đỗ đại khoa là Phạm Duy Du đỗ Tam giáp Tiến sĩ khoa này, còn cha của ông là Phạm Quý Đức đỗ Phó bảng ân khoa Mậu Thân 1848.

Khoa Mậu Tuất 1898, Thành Thái năm thứ 10, lấy đỗ 17 vị, trong đó có 1 vị đỗ Đình nguyên Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân tức Hoàng giáp là Đào Nguyên Phổ 38 tuổi, quê ở Thái Bình; 7 vị đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân và 09 vị đỗ Phó bảng. Trong 7 vị Tiến sĩ có Bùi Thúc là con trai Phó bảng Bùi Văn Quế (Châu Cầu) và ông này gọi Phó bảng Bùi Văn Dị bằng bác ruột, đồng thời ông là thân phụ của Phó bảng Bùi Kỳ. Như vậy gia đình họ Bùi ở Châu Cầu có ba đời đều đỗ đại khoa. Cũng ở khoa này có Nguyễn Văn Trình đỗ Tam giáp Tiến sĩ, có em là Nguyễn Văn Quỳnh đỗ Phó bảng khoa Canh Tuất 1910; và có Nguyễn Văn Thắng đỗ Phó bảng; ông Thắng là cháu nội của Tiến sĩ Nguyễn Duy Cẩn đỗ Ân khoa Nhâm Dần 1842 (tức ông cháu đều đỗ đại khoa).

Khoa Tân Sửu 1901, Thành Thái năm thứ 13, lấy đỗ 22 người trong đó có 9 người đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân, mà người đầu bảng tức Đình nguyên là Nguyễn Đình Tuân 35 tuổi, quê ở Bắc Ninh. Có 13 vị đỗ Phó bảng. Cụ Ngô Đức Kế đỗ thứ nhì trong Tam giáp Tiến sĩ và hai cụ Nguyễn Sinh Huy (Sác), Phan Chu Trinh đều đỗ Phó bảng ở khoa này.

Khoa Giáp Thìn 1904, Thành Thái năm thứ 16, lấy đỗ 11 vị, trong đó có 1 người đỗ Đình nguyên Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) là Đặng Văn Thụy 47 tuổi, quê ở Đông Thành, Nghệ An; 5 vị đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ, cụ Trần Quý Cáp đứng đầu bảng Tam giáp này, cụ Huỳnh Thúc Kháng đỗ Giải nguyên và Hội nguyên nhưng vào kỳ thi Đình thì chỉ ở Tam giáp và đứng thứ ba ở bảng này. Còn lại có 6 vị đỗ Phó bảng.

Khoa Đinh Mùi 1907, Thành Thái năm thứ 19, lấy đỗ 13 vị, trong đó có 4 vị đỗ Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, 3 vị đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân và 6 vị đỗ Phó bảng. Bốn vị đỗ Hoàng giáp: Người thứ nhất là Đình nguyên Nguyễn Duy Phồn, 23 tuổi, quê ở Bồ Trạch, Quảng Bình. Ông này xuất thân trong gia đình ông cháu, anh em đều đỗ đại khoa. Ông là cháu nội của Tiến sĩ Nguyễn Duy Huân, là anh của Phó bảng Nguyễn Duy Thiệu, là em của Phó bảng Nguyễn Duy Thắng và Tiến sĩ Nguyễn Duy Tích; Người thứ hai là Lê Hoàn, 35 tuổi, quê ở Hương Trà, Thừa Thiên; Người thứ ba là Nguyễn Khắc Niêm, 22 tuổi, quê ở Hương Sơn, Hà Tĩnh. Ông Nguyễn Khắc Niêm là người đỗ Hội nguyên khoa này; và người thứ tư là Nguyễn Đức Lý, 34 tuổi, quê ở Nghi Lộc, Nghệ An.

Khoa Canh Tuất 1910, Duy Tân năm thứ tư, kể từ khoa thi này lệ thi và cách cho điểm quyển thi có nhiều thay đổi.

Về lệ thi: Các Cống sĩ cũng phải qua 4 kỳ (trường) thi, nhưng bài thi (môn thi) có khác trước. Kỳ đệ nhất, làm 10 đạo Văn sách, gồm 5 bài Kinh, 2 bài Truyện, 2 bài Bắc sử và 1 bài Nam sử. Kỳ đệ nhị, làm 1 bài Chiếu hoặc 1 bài Dụ, 1 bài Sớ tấu, 1 bài Biểu. Tất cả dùng lối kim văn. Kỳ đệ tam, làm 1 bài Luận chữ Hán, 2 bài Luận chữ Quốc ngữ (đầu bài ra bằng chữ Hán, văn thi làm bằng chữ Quốc ngữ). Kỳ đệ tứ, làm 10 đạo Văn sách, gồm 2 bài hỏi về sử Thái Tây, 2 bài Cách trí, 2 bài Địa dư nước nhà, 2 bài hỏi về thời sự.

Khi làm bài, các Cống sĩ khi vào kỳ đệ nhất và kỳ đệ tứ, thi Văn sách chỉ cần làm 6 bài là đủ lệ. Kỳ đệ nhất chỉ cần làm 2 bài Kinh, 2 bài Truyện, 1 Bắc sử và 1 Nam sử là được; kỳ đệ tứ chỉ cần làm 1 bài sử Thái Tây, 1 bài Cách trí, 1 bài Địa dư, 1 bài Nhân vật và 2 bài thời sự là đủ. Nếu Cống sĩ nào làm nhiều hơn hoặc làm đủ cả thì rất tốt.

Về chấm thi và cho điểm: Kể từ khoa này cách chấm quyển, đổi phân ra điểm, theo thang điểm 20. Quyển nào đạt từ 10 trở lên là hạng trúng cách; từ 9 trở xuống là hạng liệt (rớt). Nếu kỳ đệ nhất và kỳ đệ nhị, có một kỳ đạt 10 trở lên cũng được vào dự kỳ đệ tam. Trong ba kỳ, có hai kỳ đạt 10 trở lên mới cho dự kỳ đệ tứ.

Riêng kỳ đệ tam làm Luận chữ Hán viết riêng ra một quyển; Luận chữ Quốc ngữ thì viết ra một quyển khác bằng giấy Tây. Khi đánh số hiệu, viên Đề tuyển sẽ soạn ghi cùng một hiệu, rồi mới rọc phách. Quyển chữ Hán phải được Thư lại phòng sao tả lại, rồi mới giao cho quan trường chấm thi, theo lệ các khoa trước. Quyển chữ Quốc ngữ thì không phải sao, giao ngay cho các quan trường chấm. Khi các quan trường trong và ngoài (nội trường, ngoại trường) chấm xong thì giao cho viên Đề tuyển đối chiếu, hợp phách, rồi đem cả hai quyển (chữ Hán và chữ Quốc ngữ) đệ sang quan ngoại trường kiểm tra lại. Điểm bài thi là điểm trung bình cộng của hai quyển, nếu từ 10 trở lên là hạng trúng cách, dưới 10 là hạng rớt. Cống sĩ nào trong 4 kỳ hoặc 3 kỳ mà được dự hạng 10 điểm trở lên, nếu tình nguyện thi tiếng Pháp thì thi riêng một kỳ khác. Về tiếng Pháp thi một bài dịch tiếng Pháp sang Quốc ngữ. Đầu bài do toà Khâm sứ ra, đệ sang quan trường rồi chuyển cho các Cống sĩ mỗi người một tờ, theo đó mà dịch. Làm bài xong nộp quyển, Đề tuyển đánh số hiệu phách. Người chấm bài tiếng Pháp phải là vị đường quan am hiểu tiếng Pháp, chấm xong chuyển cho quan trường nhận xét. Bài tiếng Pháp chấm theo thang điểm 20, nhưng điểm thưởng phải là số dư trên 10. Ví dụ: bài đạt 12 điểm thì được cộng 2 điểm với tổng số điểm của quyển 4 kỳ thi. Đây là môn tự nguyện (nhiệm ý).

Cách xếp loại: Cống sĩ nào thông 4 kỳ được 40 điểm trở lên là hạng trúng; nếu thông 3 kỳ mà cộng được 44 điểm trở lên là hạng trúng;

nếu 3 kỳ được 30 điểm trở lên, cộng với điểm lẻ kỳ tiếng Pháp mà được 41 điểm là hạng trúng. Những người trúng cách sẽ vào dự Điện thí, chứ không chia ra Chánh trúng cách và Thứ trúng cách như trước.

Kỳ Điện thí (Đình thí) cũng phê điểm theo thang 20. Vì đầu bài khó hơn thi Hội nên có gia hậu, như 1 điểm thì được cộng 1 thành 2 điểm; 2 điểm thì được cộng 2 thành 4 điểm, cứ thế mà tính. Nếu quyển nào không được 1 điểm là rớt. Điểm các quyển thi trong hai kỳ Hội và Điện thí hợp cộng lại rồi chia làm 6 thành. Người nào mỗi thành được 20 điểm thì xếp hạng Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhất danh (Trạng nguyên). Lệ là thế, nhưng triều Nguyễn không lấy đỗ Trạng nguyên. Người nào mỗi thành được 18, 19 điểm thì cho trúng Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ nhị danh (Bảng nhãn). Người nào mỗi thành được 16, 17 điểm thì cho trúng Đệ Nhất giáp Tiến sĩ cập đệ Đệ tam danh (Thám hoa). Người nào mỗi thành được 13, 14, 15 điểm thì cho trúng Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp). Người nào mỗi thành được 10, 11, 12 điểm thì cho trúng Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân. Người nào mỗi thành được 7 đến 9 điểm thì cho trúng Phó bảng.

Cách cộng điểm như sau: Ví dụ 1: Quyển thi kỳ đệ nhất 15 điểm, kỳ đệ nhị 13 điểm, kỳ đệ tam 00 điểm, kỳ đệ tứ 10 điểm, kỳ Điện thí 3 điểm, được thêm 3 điểm. Tổng cộng 44 điểm chia làm 6 thành, mỗi thành 7 điểm thừa 2. Xếp hạng Phó bảng. Ví dụ 2: Quyển thi kỳ đệ nhất 17 điểm, kỳ đệ nhị 15 điểm, kỳ đệ tam 14 điểm, kỳ đệ tứ 13 điểm, kỳ Điện thí 5 điểm, được thêm 5 điểm. Tổng cộng 69 điểm chia làm 6 thành, mỗi thành 11 điểm thừa 3. Xếp hạng Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân.

Khoa Canh Tuất này lấy đỗ 23 người, trong đó có 4 người đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ, mà người đầu bảng tức Đình nguyên là Vương Hữu Phu, 30 tuổi, quê ở Nam Đàn, Nghệ An. Ông này hai lần đỗ

đầu thi Hội và thi Đình, anh em ông đều đỗ đại khoa; và 19 vị đỗ Phó bảng. Cụ Bùi Kỳ, con trai của Tiến sĩ Bùi Thúc, cháu nội của Phó bảng Bùi Văn Quế đã đỗ Phó bảng khoa thi này. Cụ Hoàng Tăng Bí cũng đỗ Phó bảng khoa này và đến lượt ông thì gia đình đã có năm đời đỗ đại khoa.

Khoa Quý Sửu 1913, Duy Tân năm thứ 7, nếu khoa trước đề bài Luận Quốc ngữ ra bằng chữ Hán thì khoa này đề thi lại ra bằng chữ Quốc ngữ. Kỳ tiếng Pháp do người Pháp chấm phê rồi giao cho quan trường nhận xét. Khoa này lấy đỗ 10 người, trong đó có 1 Nhị giáp; 5 Tam giáp và 4 Phó bảng. Người đỗ Đình nguyên Đệ Nhị giáp Tiến sĩ xuất thân (Hoàng giáp) là Đình Văn Cháp, 21 tuổi, quê ở Nghi Lộc, Nghệ An, đến lượt ông, gia đình đã có 3 đời đỗ đại khoa.

Khoa Bính Thìn 1916, Khải Định năm thứ nhất, khoa này lấy đỗ 13 người, trong đó có 1 vị đỗ Nhị giáp; 6 vị đỗ Tam giáp và 6 vị đỗ Phó bảng. Người đỗ Đình nguyên Hoàng giáp khoa này là Trịnh Thuận, 38 tuổi, quê ở Thanh Hoá.

Khoa Kỷ Mùi 1919, Khải Định năm thứ 4, đây là khoa thi Hội, thi Đình cuối cùng của chế độ khoa cử phong kiến. Phép thi khoa này có thay đổi như sau: Kỳ đệ nhất, thi 5 đạo Văn sách: 1 đạo hỏi về Kinh; 1 đạo hỏi về Truyện, 1 đạo hỏi thời sự; 1 đạo Nam sử và 1 đạo sử Thái Tây. Kỳ đệ nhị, thi 1 bài Chiếu; 1 bài Biểu; 1 bài về loại Công văn. Kỳ đệ tam, thi 2 bài Toán; 1 bài Luận Quốc ngữ đặt thành câu hỏi. Kỳ đệ tứ, thi một bài dịch từ Quốc ngữ sang tiếng Pháp; 1 bài dịch từ tiếng Pháp sang chữ Hán; 1 bài luận bằng tiếng Pháp.

Lệ quy định: Quyển nào thông 4 kỳ hoặc thông 3 kỳ cộng được 40 điểm trở lên là trúng cách. Kỳ tiếng Pháp được 1 điểm trở lên đều được tính điểm (khoa trước chỉ được tính số điểm lẻ trên 10).

Do khoa này là khoa thi Hán học cuối cùng nên cho phép các sĩ nhân, Tú tài đã

được quan đầu tỉnh sát hạch, có thực học, đều được dự thi.

Kỳ Điện thí, chính nhà vua ra đề. Tùy theo văn lý mà định thứ bậc, chứ không căn cứ vào số điểm như kỳ thi Hội.

Khoa cuối cùng này lấy đỗ 23 vị, trong đó có 7 vị trúng Chánh bảng và 7 vị này đều đỗ Đệ Tam giáp Đồng Tiến sĩ xuất thân, tức không có ai trúng Nhị giáp; còn lại 16 vị đều đỗ Phó bảng.

Thi cử theo kiểu cũ, lối Hán học của chế độ phong kiến đến đây là cáo chung, nhường chỗ cho chế độ học hành thi cử theo lối mới: Tây học.

4. Lời kết

Chín đời chúa Nguyễn ở Đàng Trong (1558-1777) không tổ chức đại khoa (thi Hội, thi Đình), nên không có số liệu để thống kê số người thi đỗ đại khoa ở đây.

Nhà Nguyễn (1802-1945), tính từ khoa thi Hội đầu tiên năm 1822 dưới triều vua Minh Mệnh đến khoa thi cuối cùng của triều đại này vào năm 1919 dưới triều vua Khải Định tổ chức tất cả được 39 khoa (gồm chính khoa và ân khoa, chế khoa như khoa Cát sĩ, khoa Nhã sĩ) lấy đỗ tất cả 557 người, trong đó có 2 Bảng nhãn, 9 Thám hoa, 54 Hoàng giáp, 226 Tiến sĩ và 166 Phó bảng.

Trước đây có một số tư liệu ghi rằng: nhà Nguyễn có lệ 'tứ bất lập', tức không lập Tế tướng, không lập Hoàng hậu, không lập Thái tử, không lấy đỗ học vị Trạng nguyên. Ba danh vị không lập ở trên là đúng rồi. Bởi do lo sợ Tế tướng tiếm quyền của vua nên không lập Tế tướng; còn Hoàng hậu và Thái tử? Các vua nhà Nguyễn có nhiều phi

tân, mỹ nữ nên không lập Hậu (dù khi mất, vẫn có thụy hiệu tôn xưng Hoàng hậu để vinh phong, như hai trường hợp là bà Thừa Thiên Cao Hoàng hậu, chính thất của vua Gia Long và bà Lệ Thiên Anh Hoàng hậu, chính thất của vua Tự Đức), chỉ duy nhất dưới triều vua Bảo Đại do yêu cầu mà nhà vua đã phong bà Nguyễn Hữu Thị Lan làm Nam Phương hoàng hậu lúc còn tại vị. Đã là Hoàng hậu thì khi sinh con trai phải được phong làm Thái tử, mà Thái tử là người sẽ kế vị ngai vàng lúc vua cha băng hà. Đó là cái lệ. Riêng về học vị thì thi cử dưới triều nhà Nguyễn do thể lệ thi cử cùng quy định chấm bài với điểm theo phân lượng và xếp loại rất khắc khe về ưu bình thứ liệt nên không có người nào đạt điểm tối ưu trong bốn kỳ thi Hội và bài văn sách trong kỳ thi Đình nên không có người nào đạt được học vị Trạng nguyên. Khác với các triều đại trước đó là triều Nguyễn lấy thêm học vị Phó bảng trong kỳ thi Đình. Những người thi đỗ học vị này vẫn được triều đình ban thưởng yến tiệc, được ban biển 'ân tứ vinh quy' nhưng không được ghi tên trên bia Tiến sĩ tại Văn miếu ở Huế.

Trên đây, bài viết này chỉ căn cứ vào ghi chép của chính sử triều Nguyễn và một số tư liệu gốc, chủ yếu là bộ *Quốc triều đăng khoa lục* của cụ Tổng tài Quốc Sử quán Cao Xuân Dục, rồi sắp xếp hệ thống lại theo trình tự thời gian theo các khoa thi với những sự kiện lịch sử cụ thể, chứ không có gì mới. Nhưng nói theo một nhà khoa học ở phương Tây thì chính sự sắp xếp có hệ thống này đã là một đóng góp mới rồi (2).

CHÚ THÍCH

(1). Cao Xuân Dục, *Quốc triều đăng khoa lục*, bản dịch của Lê Mạnh Liêu, Trung tâm Học liệu - Bộ Văn hóa Giáo dục và Thanh niên, Sài Gòn, 1961, tr.13.

(2). Nguồn tư liệu trong bài viết được tác giả khai thác từ các sách: Cao Xuân Dục, *Quốc triều đăng khoa lục*, bản in ảnh chữ Hán của trường Viễn Đông Bác Cổ Hà Nội, Thư viện Viện Khảo cổ Sài Gòn; bản dịch của Lê Mạnh Liêu, Trung tâm Học liệu Bộ Quốc gia Giáo dục, Sài

Gòn, xuất bản, 1962; Trần Văn Giáp, *Lược khảo về khoa cử Việt Nam từ khởi thủy đến khoa Mậu Ngọ*, Trường Viễn Đông Bác Cổ, Hà Nội, 1941; Quốc Sử quán triều Nguyễn, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, bản dịch của Viện Sử học, Nxb Sử học, Hà Nội, 1963; Ngô Đức Thọ (chủ biên), *Các nhà khoa bảng Việt Nam 1075-1919*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2006; ...